

**CÔNG TY CỔ PHẦN LONG TA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LONG TA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LONG TA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LONG TA JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109680868

**3. Ngày thành lập:** 23/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 102 phố Hàng Gai, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988 752 312

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810(Chính) |
| 2.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 4.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan;<br>- Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp; | 4759        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động của các đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển;                                                                                                                                                                                              | 7730 |
| 7.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129 |
| 8.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 9.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0118 |
| 10. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4789 |
| 11. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0131 |
| 12. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0132 |
| 13. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0128 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khóa;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; | 4663 |
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục;<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560 |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 17. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo bị Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 18. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7721 |
| 19. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3600 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                     | 9000 |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 22. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3700 |
| 23. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8121 |
| 24. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130 |
| 25. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 26. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.                                                                              | 7912 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng                                                                                                                                                                                             | 7110 |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý);<br>- Sàn giao dịch bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản;                                                                           | 6820 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi.                                                                                                                                                              | 4931 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0161 |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>- Thang máy, thang cuốn;<br>- Cửa cuốn, cửa tự động;<br>- Dây dẫn chống sét;<br>- Hệ thống hút bụi;<br>- Hệ thống âm thanh;<br>- Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung; | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự;                          | 5510 |
| 37. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                | 0121 |
| 38. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                       | 0117 |
| 39. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                 | 4921 |
| 40. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                        | 4922 |
| 41. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt để đưa đón công nhân, học sinh theo lịch trình, giờ cố định, các điểm đỗ cố định để đón, trả khách.                                                                                      | 4929 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ;<br>- Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ;                                                                          | 5225 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (trừ vận tải hàng không);<br>- Logistics (trừ vận tải hàng không);<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan; | 5229 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 47. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: Xây dựng chung cư cao tầng, biệt thự, nhà liền kề, nhà ở riêng lẻ.                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 50. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cỏ và quy hoạch, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên                                                                                                                                                                                           | 0119 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>LAN HƯƠNG | Số 215, Tổ 31B,<br>Phường Phương<br>Liên, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 0,500        | 012006913                                                                                                              |            |
|     |                         |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 0,500        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN ANH<br>LONG        | Số 48A phố Lý<br>Thường Kiệt,<br>Phường Trần<br>Hưng Đạo, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.980.0<br>00 | 19.800.000.000           | 99,000       | 0010880227<br>73                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               | Tổng số                            | 1.980.0<br>00 | 19.800.000.000           | 99,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |            |                                                                                |                           |        |             |       |              |
|---|------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | LÊ MINH VŨ | Số 22, Phố Hàng Mã, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 0,500 | 001080030185 |
|   |            |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |            |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |            |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |            |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |            |                                                                                | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 0,500 |              |
|   |            |                                                                                |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN ANH LONG**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: **23/12/1988**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **001088022773**

Ngày cấp: **29/05/2018**

Nơi cấp: **Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư**

Địa chỉ thường trú: **Số 48A phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Số 48A phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội